

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **113/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 04/6/2026

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Cảnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Chiêm Đặng Thành Duy**

2. Ông **Mai Huy Môn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Trần Hồng Nhung**, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Bình** – Kiểm sát viên.

Ngày **04** tháng **6** năm **2026**, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 45/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Ngân T**, sinh năm 1994. (xin vắng mặt)

Căn cước công dân: 082194017499, **Cục C** về trật tự xã hội cấp ngày 14/9/2021.

Địa chỉ: **2 khu phố A, phường C, tỉnh Đồng Tháp**. (Trước đây là 16/13 **khu phố A, phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang**)

- Bị đơn: Anh **Võ Thanh A**, sinh năm 1999. (vắng mặt)

Căn cước công dân: 082099012371, **Cục C** về trật tự xã hội cấp ngày 10/5/2021.

Địa chỉ: **Đường T, khu phố C, phường C, tỉnh Đồng Tháp**. (Trước đây là **Đường T, khu phố C, phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang**)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 26/11/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Ngân T trình bày:**

Vợ chồng anh chị tự nguyện tìm hiểu tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang** (Nay là **UBND phường C, tỉnh Đồng Tháp**) vào ngày 18/10/2022. Chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến cuối năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên

thường xuyên cự cãi nhau, anh chị sống ly thân từ đó đến nay. Tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị **T** yêu cầu được ly hôn với anh **Võ Thanh A**.

Về con chung: Có 01 con chung tên **Võ Ngọc Thảo N**, sinh ngày 19/8/2022, hiện đang sống cùng chị **T**. Sau khi ly hôn, chị **T** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh **Võ Thanh A** phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, cho đến khi cháu **N** đủ 18 tuổi, lao động được.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh **Võ Thanh A** đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Ngân T**.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị **Nguyễn Thị Ngân T**, cho chị **T** được ly hôn với anh **Võ Thanh A**. Về con chung: Giao 01 con chung tên **Võ Ngọc Thảo N**, sinh ngày 19/8/2022 cho chị **Nguyễn Thị Ngân T** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **Võ Thanh A** cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

- Tranh chấp ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị Ngân T** và anh **Võ Thanh A** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

- Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Ngân T** xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh **Võ Thanh A** được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Ngân T** và anh **Võ Thanh A** tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (Nay là UBND phường C, tỉnh Đồng Tháp) theo giấy chứng nhận kết hôn số 57 ngày 18/10/2022, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

[2.1] Chị **Nguyễn Thị Ngân T** trình bày quá trình chung sống, anh chị sống hạnh phúc được một thời gian thì đến cuối năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cự cãi nhau và sống ly thân

cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chi yêu cầu được ly hôn với anh **Võ Thanh A**.

[2.2] Bị đơn anh **Võ Thanh A** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không có văn bản gì thể hiện ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị **Nguyễn Thị Ngân T** cũng như không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Điều đó cho thấy anh **Võ Thanh A** đã không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân giữa anh và chị **Nguyễn Thị Ngân T**.

[2.3] Xét, anh **Võ Thanh A** không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, giữa anh chị không còn sự tôn trọng, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận cho chị **Nguyễn Thị Ngân T** được ly hôn với anh **Võ Thanh A** là phù hợp.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên **Võ Ngọc Thảo N**, sinh ngày 19/8/2022, đang sống cùng chị **Nguyễn Thị Ngân T**. Hiện nay cháu **N** còn quá nhỏ, từ khi vợ chồng sống ly thân, chị **T** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **N**. Để tránh xáo trộn về mặt tâm sinh lý cũng như đảm bảo cuộc sống và sự phát triển bình thường của cháu **N** nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu **N** cho chị **Nguyễn Thị Ngân T** tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Nguyễn Thị Ngân T** yêu cầu anh **Võ Thanh A** cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu **N** đủ 18 tuổi, có khả năng lao động được.

Căn cứ khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong vụ việc hôn nhân gia đình quy định “*Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con.*”. Do đó, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị **Nguyễn Thị Ngân T** là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Nguyễn Thị Ngân T** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Ngân T** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn anh **Võ Thanh A** phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng

dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong vụ việc hôn nhân gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Nguyễn Thị Ngân T** được ly hôn với anh **Võ Thanh A**.

2. Về con chung: Giao 01 con chung tên **Võ Ngọc Thảo N**, sinh ngày 19/8/2022 cho chị **Nguyễn Thị Ngân T** tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh **Võ Thanh A** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh **Võ Thanh A** cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu **Võ Ngọc Thảo N** đủ 18 tuổi, có khả năng lao động được. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án (ngày 04/6/2026).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

6. Về án phí:

- Chị **Nguyễn Thị Ngân T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002234 ngày 06/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp nên chị **T** đã nộp xong.

- Anh **Võ Thanh A** phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- UBND phường Cai Lậy;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Cảnh